

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO**

Số 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành Phố Cần Thơ

Tel: 0710 3611 366

Fax: 0710 3611 556



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2013**

16/05/2013



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2013</b>	<b>6 - 7</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2013</b>	<b>8 - 9</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013</b>	<b>10 - 23</b>

## **PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	24
- Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	25

\*\*\*\*\*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2013**

Mẫu số: Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.167.635.605.489</b>	<b>716.765.213.869</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>120.166.432</b>	<b>1.950.081.835</b>
1. Tiền	111	V.1	120.166.432	1.950.081.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>515.002.838.500</b>	<b>60.134.088.500</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	515.002.838.500	60.134.088.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>598.617.389.761</b>	<b>597.543.503.272</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	211.662.609.888	230.940.781.653
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	246.690.669.120	226.086.479.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	144.175.540.459	144.427.672.305
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.911.429.706)	(3.911.429.706)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.555.392.373</b>	<b>51.664.106.316</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	50.555.392.373	51.664.106.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.339.818.423</b>	<b>5.473.433.946</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	430.872.900	568.770.053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	38.294.444	30.938.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	-	425.703.294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	2.870.651.079	4.448.022.281



**Bảng cân đối kế toán Quý I năm 2013 (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>93.207.510.702</b>	<b>94.177.465.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.830.826.600</b>	<b>58.705.577.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.163.507.748	18.141.288.401
- Nguyên giá	222		27.698.224.173	29.156.376.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.534.716.425)	(11.015.088.410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	39.707.980.968	39.842.420.874
- Nguyên giá	228		42.214.682.151	42.214.682.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.506.701.183)	(2.372.261.277)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	959.337.884	721.868.339
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34.472.336.458</b>	<b>34.472.336.458</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	15.500.000.000	15.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	30.755.720.000	30.755.720.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.200.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.14	(12.983.383.542)	(12.983.383.542)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>904.347.644</b>	<b>999.551.776</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	904.347.644	999.551.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.260.843.116.191</b>	<b>810.942.679.717</b>

**Bảng cân đối kế toán Quý I năm 2013 (tiếp theo)**



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.245.154.101.951</b>	<b>787.743.029.303</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.188.154.101.951</b>	<b>730.743.029.303</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	875.538.893.035	428.609.585.686
2. Phải trả người bán	312	V.17	102.279.733.720	90.919.419.485
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	208.744.972.990	209.789.025.883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	37.404.396	31.487.505
5. Phải trả người lao động	315		258.958.002	1.024.616
6. Chi phí phải trả	316		-	86.313.600
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1.061.547.563	1.073.580.283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	232.592.245	232.592.245
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	57.000.000.000	57.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>15.689.014.240</b>	<b>23.199.650.414</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15.689.014.240</b>	<b>23.199.650.414</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	84.800.000.000	84.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	106.540.779	106.540.779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	(69.217.526.539)	(61.706.890.365)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.260.843.116.191</b>	<b>810.942.679.717</b>

Bảng cân đối kế toán Quý I năm 2013 (tiếp theo)



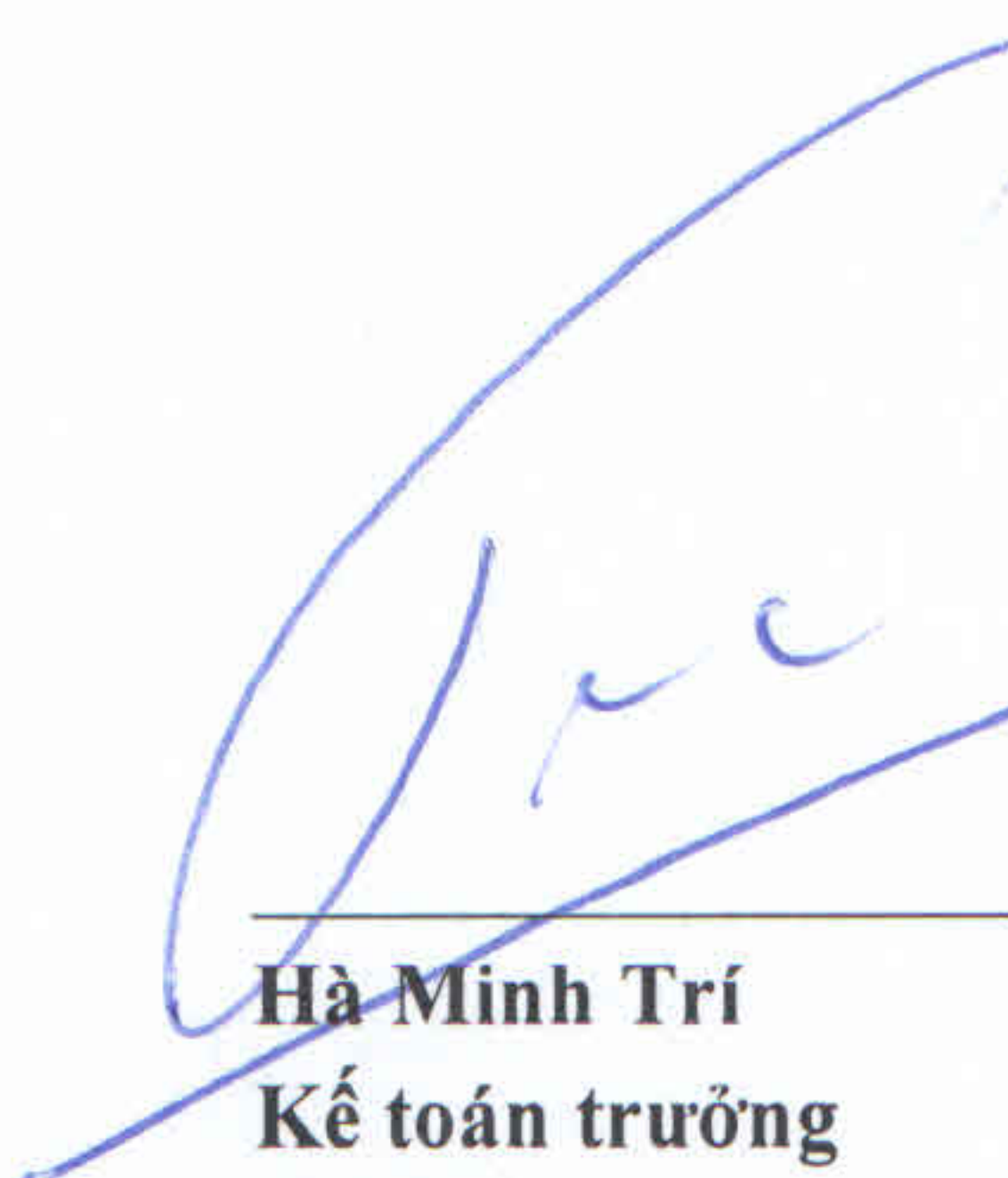
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05			
Dollar Mỹ (USD)		V.1	1.658,95	5.057,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013



**Lê Thị Kim Thắm**  
Người lập biểu



**Hà Minh Trí**  
Kế toán trưởng




**Lê Quang Tâm**  
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2013  
Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2013		Quý I năm 2012		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2013		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2012	
			4		5		6		7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.643.708.063		228.534.161.706		134.643.708.063		228.534.161.706	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1			14.182.381		-		14.182.381	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	134.643.708.063		228.519.979.325		134.643.708.063		228.519.979.325	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	134.196.878.081		232.355.204.759		134.196.878.081		232.355.204.759	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		446.829.982		(3.835.225.434)		446.829.982		(3.835.225.434)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.112.717.869		13.171.597.754		9.112.717.869		13.171.597.754	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.896.656.793		18.901.730.225		13.896.656.793		18.901.730.225	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	12.786.381.603		18.192.847.772		12.786.381.603		18.192.847.772	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.576.982.376		4.038.396.076		1.576.982.376		4.038.396.076	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.709.783.215		2.168.756.131		1.709.783.215		2.168.756.131	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(7.623.874.533)		(15.772.510.112)		(7.623.874.533)		(15.772.510.112)	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.462.595.054		1.795.736.456		2.462.595.054		1.795.736.456	
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.349.356.695		1.063.549.979		2.349.356.695		1.063.549.979	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		113.238.359		732.186.477		113.238.359		732.186.477	
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-		-		-		-	



Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					1/2013	1/2012
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	V.20	(7.510.636.174)	(15.040.323.635)	(7.510.636.174)	(15.040.323.635)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.510.636.174)	(15.040.323.635)	(7.510.636.174)	(15.040.323.635)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VL.9	(885,69)	(1.861,43)	(885,69)	(1.861,43)

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013



Lê Thị Kim Thắm  
Người lập biểu



Hà Minh Trí  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tâm  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366

Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2012**

Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2012
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.510.636.174)	(15.040.323.635)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		743.683.233	885.451.291
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.040.413.077)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	12.786.381.603	18.192.847.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.020.984.415)	4.037.975.428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.207.866.019	43.034.479.387
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.108.713.943	22.753.236.579
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.875.081.024	(64.280.257.131)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		233.101.285	(421.177.101)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(12.786.381.603)	(18.192.847.772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		500.001.670	33.289.850.282
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.988.753.833)	(33.721.923.866)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.871.355.910)</b>	<b>(13.500.664.194)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(960.702.907)	(1.918.420.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.257.655.944	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(454.868.750.000)	(134.088.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.577.930.121	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(445.993.866.842)</b>	<b>(2.052.509.471)</b>

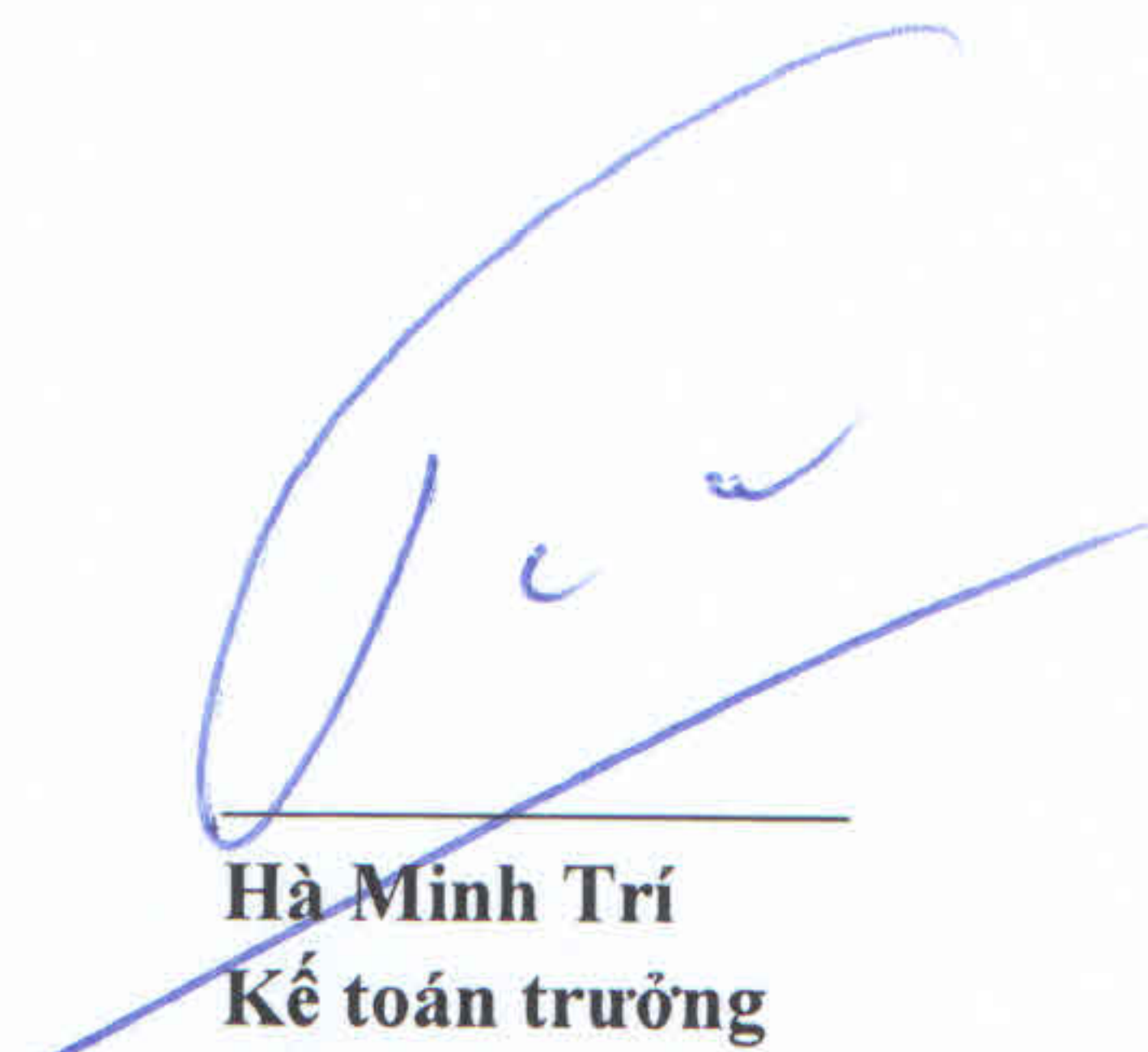


**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13	609.284.507.050	352.196.840.505
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(162.249.199.701)	(317.200.370.868)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>447.035.307.349</b>	<b>34.996.469.637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.829.915.403)</b>	<b>19.443.295.972</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	1.950.081.835	3.040.743.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>120.166.432</b>	<b>22.484.039.868</b>



**Lê Thị Kim Thắm**  
Người lập biểu



**Hà Minh Trí**  
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013

**Lê Quang Tâm**  
Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý I năm 2013**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại .
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại. Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản. Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo. Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại. Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống. Xuất nhập khẩu các sản phẩm thủy hải sản nguyên liệu và thương phẩm. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ. Kinh doanh, nhập khẩu gỗ. Kinh doanh, nhập khẩu hạt nhựa và các chế phẩm từ dầu mỏ. Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản. Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi. Dịch vụ vận chuyển giao nhận hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng. Cho thuê kho bãi.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức ghi chép trên phần mềm máy vi tính.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

**6. Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Công ty trích khấu hao Quyền sử dụng đất có thời hạn với thời gian ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khi bán chứng khoán, giá vốn của chứng khoán bán ra được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện



trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	6.378.963	35.553.981
Tiền gửi ngân hàng	113.787.469	1.914.527.854
<b>Cộng</b>	<b>120.166.432</b>	<b>1.950.081.835</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư 7.221 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam	134.088.500	134.088.500
Đầu tư 150 trái phiếu của Công ty CP Cơ Khí Điện Tử T&T	150.862.500.000	
Đầu tư 175 trái phiếu của Công ty CP Tập Đoàn T&T	176.006.250.000	
Đầu tư 128 trái phiếu của Công ty CP Đầu Tư Và Kinh Doanh TM Quang Vinh	128.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>515.002.838.500</b>	<b>60.134.088.500</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ	185.994.135.283	178.415.228.177
Công ty Cổ phần Cầm Đồng Bằng	7.977.814.829	7.671.897.900
Công ty Cổ phần Việt Ánh	7.144.773.340	937.909.362
Công Ty TNHH Một Thành Viên Gạo Việt	1.309.941.539	207.139.853
Công ty Cổ Phần Thủy sản Mekong	-	4.196.899.800
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An	-	3.093.211.310
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Vạn An	-	20.485.700.000
CN Cty CP NTACO-Nhà Máy CB TATS Việt Thái	1.073.459.321	1.373.459.321
Công ty Cổ phần Gò Đàng	305.978.900	1.761.100.132
DNTN Thức ăn chăn nuôi Thành Lợi	550.000	2.450.335.000
Các khách hàng khác	7.855.956.676	10.347.900.798
<b>Cộng</b>	<b>211.662.609.888</b>	<b>230.940.781.653</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Việt Ánh	86.000.000.000	86.000.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất	48.300.000.000	28.184.400.000



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhập Khẩu Vạn An		
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	40.700.000.000	40.700.000.000
Công ty Cổ phần Gentraco	32.706.100.000	32.706.100.000
Ông Trần Văn Sang	29.492.047.638	29.492.047.638
Công ty TNHH Đầu tư & Chế biến lương thực		
Thiên Ngọc	4.763.000.000	4.763.000.000
Công ty TNHH Hóa Nhựa Quốc Tế	1.372.611.220	1.372.611.220
Công ty Cổ phần Lương thực An Giang	750.000.000	750.000.000
- Các nhà cung cấp khác	2.606.910.262	2.118.320.162
<b>Cộng</b>	<b>246.690.669.120</b>	<b>226.086.479.020</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay hộ cho Nhân viên để mua cổ phiếu của Công ty	2.071.417.938	2.175.417.938
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi cho Công ty cổ phần Việt Ánh	93.000.000.000	93.000.000.000
Phải thu tiền bồi thường hao hụt đã xử lý	178.407.273	178.407.273
Tạm ứng cho cán bộ quản lý mua cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự Án GCF- DV Chẩn Đoán Bệnh Cá Tra & TA Trộn Thuốc Thú Y	1.306.715.248	1.397.126.717
Công ty TNHH Một Thành Viên Gạo Việt	-	64.720.377
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco	19.612.000.000	19.612.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	24.000.000.000	24.000.000.000
Các khoản phải thu khác	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>144.175.540.459</b>	<b>144.427.672.305</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	6.171.295.039	7.356.058.039
Nguyên liệu, vật liệu	954.542.808	679.400.213
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.968.286.544	30.617.523.013
Thành phẩm	322.605.344	221.275.094
Hàng hóa	7.138.662.638	12.789.849.957
<b>Cộng</b>	<b>50.555.392.373</b>	<b>51.664.106.316</b>

Một số nguyên vật liệu, hàng hóa đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng. Xem thuyết minh V.13

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	430.872.900	568.770.053
Thuế GTGT được khấu trừ	38.294.444	30.938.318
Thuế TNDN Nộp thừa	-	425.703.294
Tài sản thiếu chờ xử lý	300.761.624	300.761.624
Tạm ứng	1.066.942.958	1.155.561.997



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.502.946.497	2.991.698.660
<b>Cộng</b>	<b>3.339.818.423</b>	<b>5.473.433.946</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	42.194.682.151	20.000.000	42.214.682.151
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Giảm do góp vốn	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.194.682.151</b>	<b>20.000.000</b>	<b>42.214.682.151</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	2.363.594.618	10.666.661	2.372.261.277
Khấu hao trong năm	133.439.907	999.999	134.439.906
Giảm do góp vốn	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.497.034.525</b>	<b>11.666.660</b>	<b>2.506.701.183</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	39.831.087.533	9.333.339	39.842.420.874
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.699.647.628</b>	<b>8.333.340</b>	<b>39.707.980.968</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	13.120.000	13.120.000
XDCB dở dang	903.593.480	680.298.935
Sửa chữa lớn TSCĐ	42.624.404	28.449.404
<b>Cộng</b>	<b>959.337.884</b>	<b>721.868.339</b>

**11. Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Cầm Đồng Bằng	15.500.000.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>

**12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	30.755.720.000	30.755.720.000
<b>Cộng</b>	<b>30.755.720.000</b>	<b>30.755.720.000</b>

\* Thông tin bổ sung công ty liên kết tại ngày 31/03/2013 như sau:

<u>Tỷ lệ lợi ích tại Ngày 31/03/2013</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
32,37%	32,37%



**13. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Lương Thực Nam Việt	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Cám Đồng Bằng	(1.301.906.741)	(1.301.906.741)
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	(11.681.476.802)	(11.681.476.802)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(12.983.383.543)</b>	<b>(12.983.383.543)</b>

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ	172.594.139		(39.509.163)	133.084.976
Tiền thuê đất của Chi nhánh An Giang	132.162.806		(3.732.633)	128.430.173
Tiền thuê đất của CN Cá Giống & dịch vụ thú y thủy sản	100.000.000		(12.000.000)	88.000.000
Tiền thuê đất nuôi cá của CN cá giống & dịch vụ thú y thủy sản	407.076.923		(45.230.769)	361.846.154
Chi phí trả trước dài hạn khác	187.717.908	18.710.000	(13.441.567)	192.986.341
<b>Cộng</b>	<b>999.551.776</b>	<b>18.710.000</b>	<b>(113.914.132)</b>	<b>904.347.644</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	875.325.143.035	428.289.835.686
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ</i> <sup>(a)</sup>	63.364.017.420	68.428.442.616
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ</i> <sup>(b)</sup>	801.607.558.595	348.507.826.050
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt</i> <sup>(c)</sup>	10.353.567.020	11.353.567.020
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ</i> <sup>(d)</sup>		-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26)	213.750.000	319.750.000
<b>Cộng</b>	<b>875.538.893.035</b>	<b>428.609.585.686</b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Cần thơ để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, công trình trên đất, hàng hóa tồn kho luân chuyển.



- (b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội để bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc và thủy hải sản các loại, chăn nuôi cá tra xuất khẩu.... Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và lãi vay có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Thốt Nốt để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau:

	<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu kỳ	428.289.835.686	319.750.000	428.609.585.686
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	609.284.507.050	-	609.284.507.050
Số kết chuyển từ vay dài hạn		-	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(162.249.199.701)	(106.000.000)	(162.355.199.701)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>875.325.143.035</b>	<b>213.750.000</b>	<b>875.538.893.035</b>

#### 17. Phải trả người bán

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ Phần Gentraco	35.283.333.841	28.095.148.370
Công ty TNHH TNHH CJ Vina Agri	29.010.168.463	14.001.418.572
Công ty Cổ Phần Việt Ánh	21.270.562.198	15.380.420.514
Công ty Cổ Phần Greenfeed Việt Nam	8.368.812.206	12.229.818.616
Công ty TNHH TNHH MTV Gạo Việt	5.188.158.220	5.070.820
Công ty Cổ Phần Pallet Vina	2.263.407.300	2.263.407.300
Các nhà cung cấp khác	895.291.492	18.944.135.293
<b>Cộng</b>	<b>102.279.733.720</b>	<b>90.919.419.485</b>

#### 18. Người mua trả tiền trước

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty cổ phần Gentraco	28.428.717.352	28.428.717.352
Công ty cổ phần Việt Ánh	86.000.000.000	88.000.000.000
Công ty TNHH TNHH MTV Gạo Việt	92.400.000.000	92.400.000.000
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Cá	1.037.523.500	
Các khách hàng khác	878.732.138	960.308.531
<b>Cộng</b>	<b>208.744.972.990</b>	<b>209.789.025.883</b>

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	163.131.277	163.131.277	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	311.800.159	311.800.159	-



Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(425.703.294)	425.703.295	1	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.487.505	45.778.608	39.861.717	37.404.396
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(394.215.789)</b>	<b>946.413.339</b>	<b>514.793.154</b>	<b>37.404.396</b>

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Bã đậu nành, gạo và các phụ phẩm	5%
- Thuốc thú y và các dịch vụ	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo hướng dẫn tại Công văn số 1001/CT-TTHT ngày 07 tháng 5 năm 2008 của Cục Thuế Thành phố Cần Thơ, cụ thể:

- a) Đối với lĩnh vực đầu tư tại địa bàn tỉnh Đăk Nông và huyện An Phú tỉnh An Giang được hưởng các ưu đãi như sau:
- o Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động.
  - o Miễn thuế TNDN 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

- b) Đối với các lĩnh vực đầu tư tại địa bàn Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ:

Đối với các lĩnh vực đầu tư: xay xát, chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; sản xuất gạo và các chế phẩm từ gạo; chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; sản xuất cá giống được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN, gồm:

- o Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động
- o Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo

Đối với lĩnh vực đầu tư: nuôi trồng thủy sản được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Quý 1/2013</b>	<b>Quý 1/2012</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>(7.510.636.174)</b>	<b>(15.040.323.635)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	<b>(7.510.636.174)</b>	<b>(15.040.323.635)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>25%</b>	<b>25%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các loại thuế khác</b>		



Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Huỳnh Văn Nhu	191.000.000	191.000.000
Thu Hộ Công Đoàn	468.787.225	459.670.201
Cổ tức phải trả	296.597.700	296.597.700
Công Ty TNHH Thiết Bị KHKT Trung Hải	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	0	68.850.000
Các khoản phải trả khác	85.162.638	37.462.382
<b>Cộng</b>	<b>1.061.547.563</b>	<b>1.073.580.283</b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số trích lập từ lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>Số chi quỹ trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	189.975.933	-	-	189.975.933
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42.616.312	-	-	42.616.312
<b>Cộng</b>	<b>232.592.245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>232.592.245</b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng thời điểm.. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Số đầu kỳ	57.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>57.000.000.000</b>

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

Từ 1 năm trở xuống	213.750.000
Trên 1 năm đến 5 năm	57.000.000.000
Trên 5 năm	-
<b>Tổng nợ</b>	<b>57.213.750.000</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

**Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:



- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<b>134.643.708.063</b>	228.534.161.706
Doanh thu bán hàng hóa	133.882.368.284	201.117.350.248
Doanh thu bán thành phẩm	761.339.779	27.416.811.458
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	14.182.381
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>134.643.708.063</b>	<b>228.519.979.325</b>

### **2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Giá vốn bán hàng hóa	133.438.064.892	204.478.259.999
Giá vốn bán hàng thành phẩm	758.813.189	27.876.944.760
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>134.196.878.081</b>	<b>232.355.204.759</b>

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.159.760	118.521.367
Lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	27.400.000
Lãi bán hàng trả chậm	7.574.163.718	7.067.282.830
Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá	232.030.288	1.348.329.574
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	1.300.364.103	4.610.063.983
<b>Cộng</b>	<b>9.112.717.869</b>	<b>13.171.597.754</b>

### **4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ	25.548.874	708.882.453
Chi phí lãi vay ngân hàng	12.786.381.603	17.599.045.588
Lãi mua hàng trả chậm	2.386.464.987	593.802.184
<b>Cộng</b>	<b>13.896.656.793</b>	<b>18.901.730.225</b>

### **5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Chi phí nhân viên	489.644.596	708.218.587
Chi phí vật liệu bao bì	18.022.522	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.883.810	52.589.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.231.565	369.758.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.291.188	2.751.889.999



Chi phí bằng tiền khác	47.908.695	155.939.184
<b>Cộng</b>	<b>1.576.982.376</b>	<b>4.038.396.076</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Quý 1/2013</b>	<b>Quý 1/2012</b>
Chi phí nhân viên quản lý	580.464.386	725.476.388
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.306.435	278.131.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.507.136	227.282.428
Thuế, phí và lệ phí	8.933.000	7.964.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.998.215	209.190.932
Chi phí bằng tiền khác	777.574.043	720.710.574
<b>Cộng</b>	<b>1.709.783.215</b>	<b>2.168.756.131</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<b>Quý 1/2013</b>	<b>Quý 1/2012</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.190.855.944	-
Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật	511.000.000	127.092.456
Thu nhập từ bán bao bì, vật rẻ, dịch vụ giao nhận	760.739.110	1.668.644.000
<b>Cộng</b>	<b>2.462.595.054</b>	<b>1.795.736.456</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<b>Quý 1/2013</b>	<b>Quý 1/2012</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	1.091.770.688	-
Giá trị tương ứng với dịch vụ giao nhận	693.870.583	1.063.508.361
Thuế các năm trước bị truy thu	563.715.424	41.618
<b>Cộng</b>	<b>2.349.356.695</b>	<b>1.063.549.979</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Quý 1/2013</b>	<b>Quý 1/2012</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.510.636.174)	(15.040.323.635)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.480.000	8.480.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(886)</b>	<b>(1.774)</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

**2. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013



**Lê Thị Kim Thắm**  
Người lập biểu



**Hà Minh Trí**  
Kế toán trưởng



**Lê Quang Tâm**  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

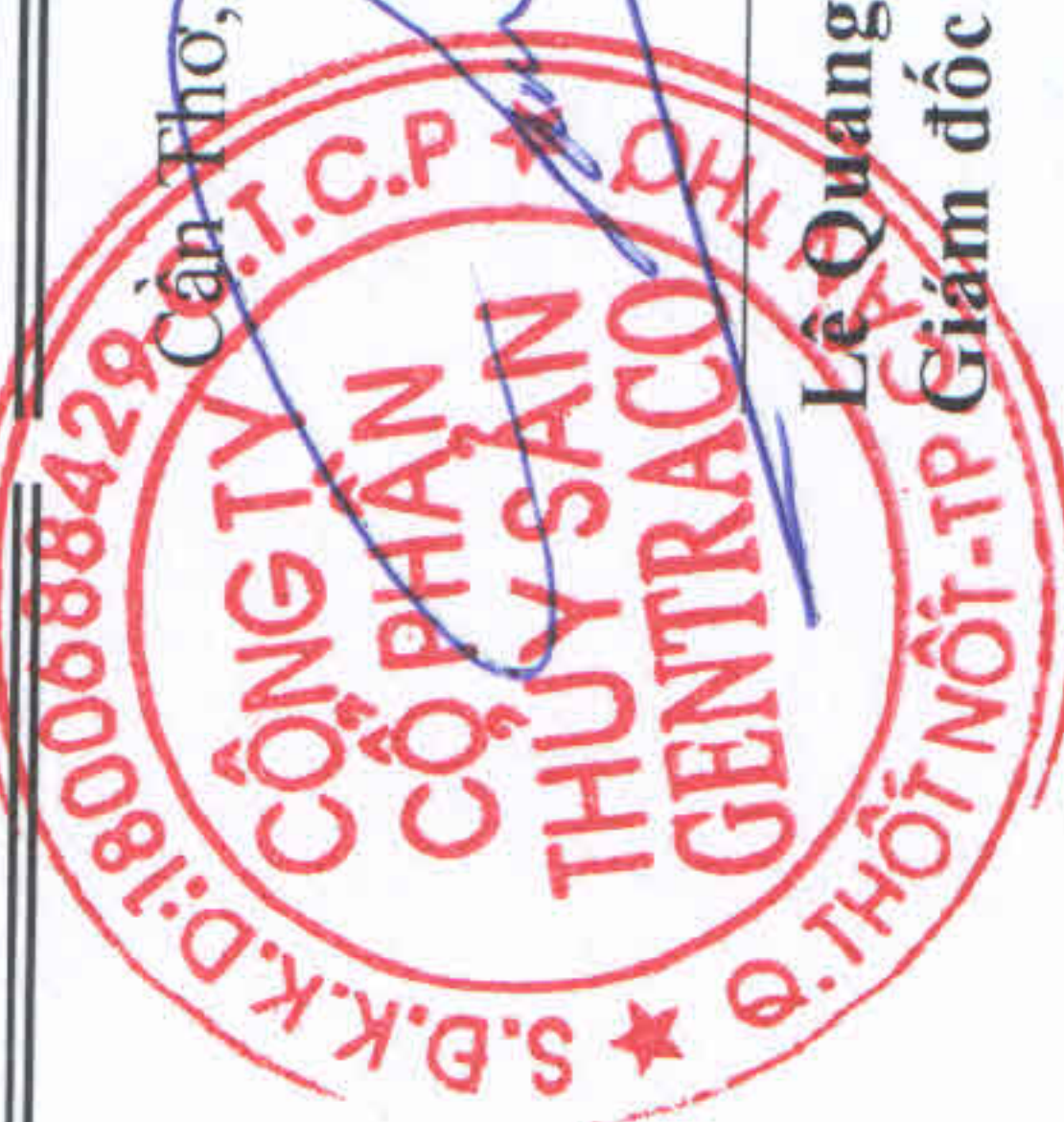
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2013**

Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác
Nguyên giá					Cộng
Số đầu năm	17.538.839.068	7.461.896.693	3.576.020.710	309.873.239	29.156.376.811
Mua sắm mới	149.067.907		574.165.455		-
Đầu tư XD CB hoàn thành	(1.703.184.000)	(478.202.000)			723.233.362
Thanh lý, nhượng bán					(2.181.386.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.984.722.975</b>	<b>6.983.694.693</b>	<b>4.150.186.165</b>	<b>309.873.239</b>	<b>27.698.224.173</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	6.889.718.043	3.018.807.735	800.417.362	223.959.353	11.015.088.410
Khấu hao trong năm	383.160.957	140.861.695	69.589.758	13.870.808	609.243.327
Thanh lý, nhượng bán	(835.925.200)	(253.690.112)			(1.089.615.312)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.436.953.800</b>	<b>2.905.979.318</b>	<b>870.007.120</b>	<b>237.830.161</b>	<b>10.534.716.425</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	10.649.121.025	4.443.088.958	2.775.603.348	85.913.886	18.141.288.401
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.547.769.175</b>	<b>4.077.715.375</b>	<b>3.280.179.045</b>	<b>72.043.078</b>	<b>17.163.507.748</b>

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013



*[Signature]*

Lê Thị Kim Thắm  
 Người lập biểu

*[Signature]*

Hà Minh Trí  
 Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

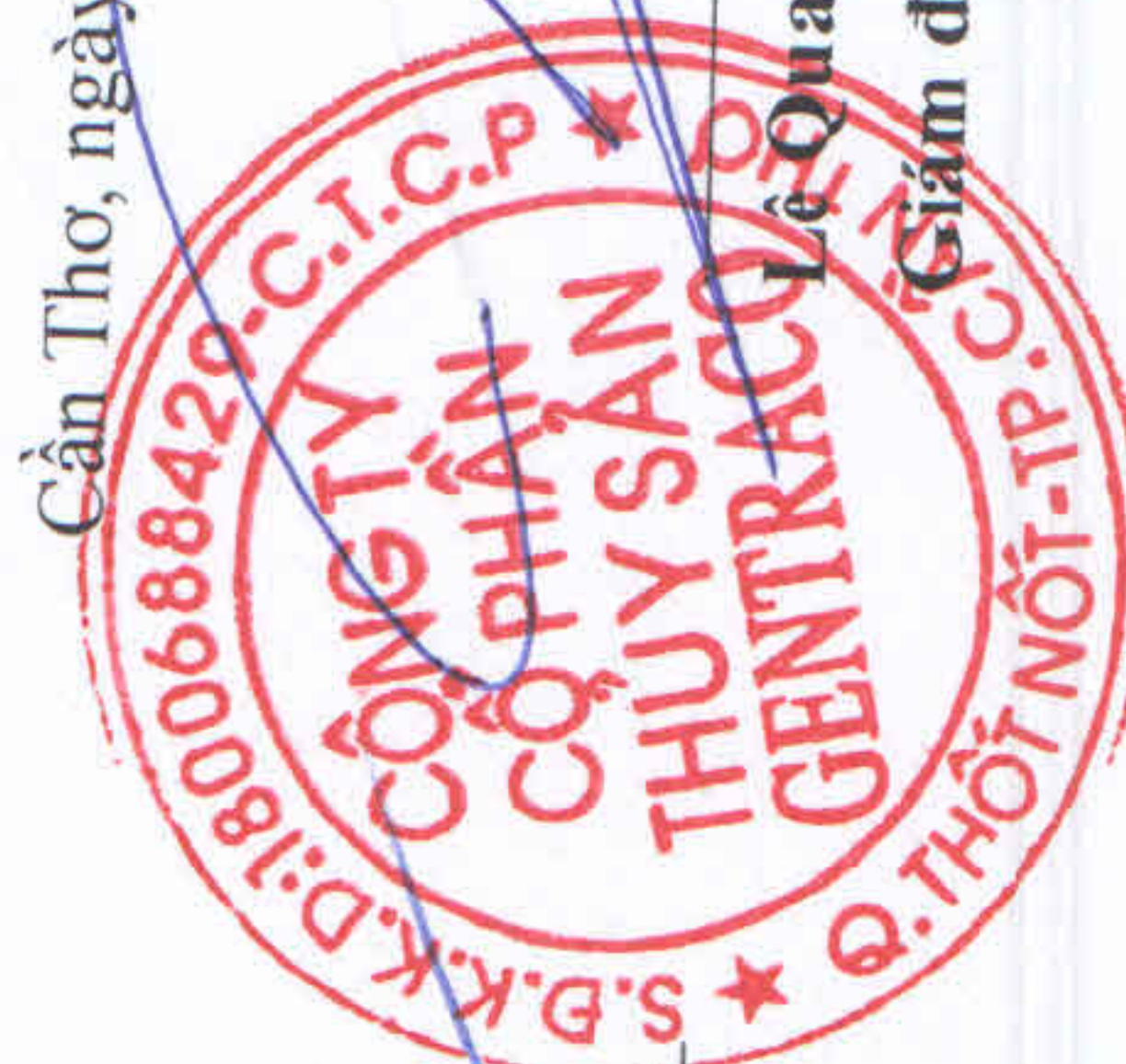
Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2013**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.800.000.000	-	-	106.540.779	(5.070.369.037)	79.836.171.742
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(56.636.521.328)	(56.636.521.328)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>84.800.000.000</b>	-	-	<b>106.540.779</b>	<b>(61.706.890.365)</b>	<b>23.199.650.414</b>
Số dư đầu kỳ này	84.800.000.000	-	-	106.540.779	(61.706.890.365)	23.199.650.414
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(7.510.636.174)	(7.510.636.174)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>84.800.000.000</b>	-	-	<b>106.540.779</b>	<b>(69.217.526.539)</b>	<b>15.689.014.240</b>

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013



Lê Thị Kim Thắm  
Người lập biểu

Hà Minh Trí  
Kế toán trưởng

Lê Quang Tâm  
Giám đốc